SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 10/01/2026; 08:55:48; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...01.../GPMT-STNMT	*An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ kết quả thẩm định cấp giấy phép môi trường của Khu sản xuất giống thuỷ sản công nghệ cao theo Công văn số 875/SNNMT-CCBVMT ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 2025/CV-VUAG/20 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc và hồ sơ kèm theo;

Theo Tờ trình số 121/TTr-CCBVMT ngày 25/12/2025 của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc cấp giấy phép môi trường của Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ: Ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu sản xuất giống thuỷ sản công nghệ cao (sau đây viết tắt là cơ sở), địa chỉ Ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu sản xuất giống thuỷ sản công nghệ cao.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1601961031 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/7/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1601961031.

1.5. Loại hình cơ sở: Sản xuất giống thuỷ sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: cơ sở "Khu sản xuất giống thuỷ sản công nghệ cao được xây dựng trên phạm vi khu đất 100 ha.
- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Khu sản xuất giống thuỷ sản công nghệ cao có tổng vốn đầu tư của cơ sở là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Dự án có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm B theo quy định của pháp luật về luật đầu tư công.
- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 06/QĐ-STNMT ngày 05/01/2018.
- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét tại Giấy phép môi trường này: Sản xuất cá giống và cá tra giống thương mại với sản lượng tối đa là 10.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải phát sinh, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày .... tháng 01 năm 2026 đến ngày .... tháng 01 năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần theo quy định hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, UBND xã Vĩnh Xương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh An Giang (để bc);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc;
- UBND xã Vĩnh Xương;
- Văn phòng Sở (đăng công khai);
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...01.../GPMT-SNNMT ngày ...09... tháng ...01... năm 2026 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà nghỉ cán bộ.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà nghỉ khách vip.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà nghỉ nhân viên.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh hội trường.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp và căn tin.
- Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp từ khu phụ trợ.
- Nguồn số 08: Nước thải công nghiệp từ khu nuôi thức ăn tự nhiên.
- Nguồn số 09: Nước thải công nghiệp từ khu nghiên cứu chọn giống.
- Nguồn số 10: Nước thải công nghiệp từ khu cá giống thương mại.
- Nguồn số 11: Nước thải từ ao chứa bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau khi được xử lý qua Hệ thống xử lý nước thải tập trung 41.580 m^3/ngày.đêm được thoát ra sông Tiền.

2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Tiền đoạn thuộc xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang.

2.2 Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại sông Tiền đoạn thuộc ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang. Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 1198579.66; Y = 550081.89 *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

2.3 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 41.580 m^3/ngày.đêm.

2.3.1 Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau xử lý. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 41.580 m^3/ngày được thoát theo đường cống Ø1000 dài 27m thoát ra sông Tiền.

2.3.2 Chế độ xả nước thải:

- Chế độ xả thải: Tự chảy sau xử lý.
- Chu kỳ xả nước thải: Hàng ngày
- Thời gian xả nước thải: xả liên tục 24 giờ/ngày.đêm

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải

đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q= 1,2, K_f= 0,9), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	Đề xuất 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	COD	mg/l	81		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54		
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	32,4		
5	Tổng Nito	mg/l	21,6		
6	Tổng Photpho	mg/l	4,32		
7	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

*Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong các Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn đặt âm nền, sau đó theo tuyến ống uPVC Ø140 – Ø200 và các hố ga chảy ra tuyến cống BT Ø400 – Ø600 dẫn về kênh dẫn nước thải 1 để chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ bằng hố tách mỡ đặt tại khu vực nhà ăn, sau đó theo tuyến ống uPVC Ø140 – Ø200 và các hố ga chảy ra tuyến cống BTCT Ø400 – Ø600 dẫn về kênh dẫn nước thải 1 để chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ khu phụ trợ (bao gồm nhà xét nghiệm, nhà an toàn sinh học,...) được thu gom bằng ống uPVC Ø140, Ø168 chảy ra tuyến cống BTCT Ø400 – Ø600, sau đó dẫn về kênh dẫn nước thải 1 sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ khu nuôi thức ăn tự nhiên (sản xuất Moina, tảo, protifer, copepod) được thu gom bằng ống uPVC Ø168, Ø220, Ø280, Ø315 chảy ra tuyến cống BTCT Ø400 – Ø600, sau đó dẫn về kênh dẫn nước thải 1 sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ khu nghiên cứu chọn giống được thu gom bằng tuyến cống uPVC Ø200, Ø220, Ø315, Ø400 dẫn về kênh dẫn nước thải 1 và sau đó tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ khu cá giống thương mại:

+ Đối với khu cá giống thương mại (gồm các ao nuôi có ký hiệu từ AN4 đến AN13) được thu gom bằng tuyến ống uPVC Ø315 dẫn về kênh dẫn nước thải 1, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Đối với khu cá giống thương mại (gồm các ao nuôi có ký hiệu từ AN14 đến AN20) được thu gom bằng tuyến ống uPVC Ø315 dẫn về kênh dẫn nước thải 2, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ ao chứa bùn được bơm về kênh dẫn nước thải 1, 2 sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sau xử lý đó được dẫn theo mương dẫn nước thải sau xử lý, thoát ra nguồn tiếp nhận là Sông Tiền bằng tuyến cống BTLT Ø1000.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Bể tự hoại 03 ngăn: 12 bể tự hoại.

- Quy mô: Tổng thể tích bể tự hoại là 144m^3. Kích thước mỗi bể tự hoại: 4m x 2m x 1,5m = 12 m^3/bể.

- Vị trí của các công trình xử lý sơ bộ:

STT	Vị trí	Số lượng	Vị trí (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)
1	Nhà điều hành	02 bể	- Bể tự hoại số 01: X= 1199263.73; Y= 549101.86 - Bể tự hoại số 02: X= 1199230.81; Y= 549130.77
2	Nhà nghỉ cán bộ	04 bể	- Bể tự hoại số 01: X= 1199294.87; Y= 549072.62 - Bể tự hoại số 02: X= 1199309.46; Y= 549061.44 - Bể tự hoại số 03: X= 1199316.55; Y= 549074.11 - Bể tự hoại số 04: X=1199304.63 ; Y= 549084.96
3	Nhà nghỉ khách vip	02 bể	- Bể tự hoại số 01: X= 1199201.89; Y= 549168.42 - Bể tự hoại số 02: X= 1199188.52; Y= 549179.49
4	Nhà ăn + căn tin	01 bể	X= 1199198.75; Y= 549139.67
5	Hội trường	01 bể	X= 1199291.91; Y= 549088.04
6	Nhà nghỉ nhân viên	02 bể	- Bể tự hoại số 01: X= 1199224.00; Y= 549164.13 - Bể tự hoại số 02: X= 1199207.32; Y= 549177.49

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn 1 (ngăn chứa) → Ngăn 2 (ngăn lắng) → Ngăn 3 → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 41.580 m^3/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Kênh dẫn nước thải 1,2 → Ao yếm khí 1,2 → Ao hiếu khí 1,2 → Ao lắng thuỷ sinh 1 → Ao lắng thuỷ sinh 2 → Ao khử trùng → Mương dẫn nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận (sông Tiền).

- Quy mô công suất thiết kế: 41.580 m^3/ngày (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chlorine dạng bột lượng sử dụng tối đa 88,7 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Phân công cán bộ môi trường theo dõi, vận hành và kiểm tra hệ thống xử lý nước thải.

Thường xuyên thu gom, dọn sinh khối thủy sinh thực vật chết, phát triển quá mức (diện tích chiếm tối đa 1/2 tổng diện tích mặt nước ao xử lý nước thải), gây tái ô nhiễm và sinh mùi hôi tại ao xử lý.

Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước tại ao xử lý nước thải, điều chỉnh liều lượng vi sinh sử dụng phù hợp, đảm bảo nước thải đầu ra của hệ thống xử lý, hạn chế mùi hôi tại ao xử lý.

Thường xuyên kiểm tra hệ thống cống thoát, vệ sinh đảm bảo không gây tắt nghẽn, ứ đọng nước thải, gây mùi hôi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn môi trường ra trực tiếp môi trường.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

3.5. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý ra sông Tiền nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới môi trường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh Xương và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 660KVA.

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 430KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải từ máy phát điện của phòng máy phát điện được thải trực tiếp ra môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải nguồn số 01 và nguồn số 02: Tại miệng ống khói phòng máy phát điện dự phòng có tọa độ: X= 1199320.98; Y= 549073.67 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)*.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa khoảng 4.945,7 m^3/giờ.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa khoảng 3.104,6 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	-	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm^3	800		
3	SO_2	mg/Nm^3	400		
4	NO_2	mg/Nm^3	680		
5	VOCs	mg/Nm^3	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Phòng đặt máy phát điện được xây dựng có tường chắn bao quanh, được đặt tại khu vực riêng biệt tách xa khu vực văn phòng, nhà nghỉ cán bộ nhân viên và khu vực nuôi nhằm hạn chế tác động đến môi trường xung quanh.

- Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh nằm trong quy chuẩn cho phép (S<5%).

- Máy phát điện được lắp đặt bằng các đệm chống rung bằng cao su.

- Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì định kỳ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tại nhà đặt máy phát điện có tọa độ X = 1199319.88, Y= 549079.14 *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đám ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	Không	*Khu vực đặc biệt*

- Độ rung phát sinh không đáng kể, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	Không	*Khu vực đặc biệt*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị sản xuất được bố trí cách xa khu vực làm việc của cán bộ, nhân viên và được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Hoạt động của các bơm hút bùn đáy ao diễn ra không thường xuyên; khu vực nuôi được bố trí thông thoáng, giúp phân tán nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, do đó mức ảnh hưởng đến môi trường xung quanh là không đáng kể.

- Đối với máy phát điện được lắp đặt trong phòng riêng biệt, cách ly các nguồn gây tiếng ồn khác; sử dụng lớp cao su lót để chống rung. Nhà đặt máy

phát điện được xây dựng kiên cố, kết cấu BTCT, tường xây gạch trát vữa xi măng, mái lợp tole đảm bao che chắn xung quanh.

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

- Sắp xếp kế hoạch vận chuyển nguyên vật liệu phù hợp, không tập trung quá nhiều phương tiện cùng lúc. Bên cạnh đó, các phương tiện vận tải dưỡng bảo dưỡng định kỳ, hạn chế việc sử dụng còi trong khu vực cơ sở.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế lan truyền tiếng ồn đi xa.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		
				2023	2024	Khối lượng dự kiến (100%CS)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	12	-	55
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10	2	25
3	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	10	-	40
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	5	8	35
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	1	-	5
	Tổng			**38**	**10**	**160**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (mã CT 12 06 12): phát sinh khoảng 23.430 m^3/ngày

- Bùn từ các ao nuôi: Khu nghiên cứu chọn giống phát sinh khoảng 177,54 m^3/vụ; Ao cá giống thương mại phát sinh khoảng 589,88 m^3/vụ.

- Sinh khối từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 88,572 tấn/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: năm 2023 phát sinh thực tế tại cơ sở là 5,308 tấn/năm; năm 2024 phát sinh thực tế tại cơ sở là 3,542 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 05 thùng chứa bằng nhựa loại 240L/thùng, có nắp đậy kín, bên ngoài có dán nhãn phân loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 15 m^2 được đặt riêng biệt gần khu nghiên cứu chọn giống.

- Kết cấu kho chứa: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; Nền của kho chứa phải được bê tông hoá, không thấm nước; Có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH; Có gờ cao chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi gặp sự cố rò rỉ, đổ tràn; Có bố trí thiết bị PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; Bên ngoài cửa ra vào có bố trí biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại.

Công ty đã hợp đồng với Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh đến thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không.

- Bùn thải sau khi được tách nước được tận dụng để gia cố bờ bao, ao nuôi, đường đi, bón cho cây trong khuôn viên cơ sở đảm bảo không để bùn khô sau xử lý bị trôi phát tán ra môi trường bên ngoài.

- Sinh khối từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom và cho người dân có nhu cầu ủ làm phân xanh bón cho cây ăn trái và các cây trồng khác.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 15 thùng chứa có dung tích 10 lít đặt tại các phòng làm việc, phòng nghỉ, căn tin,... và 05 thùng chứa có dung tích 240 lít để thu gom chất thải phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa: không.

Công ty đã hợp đồng với Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu đến thu gom vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đúng quy định. Tần suất thu gom: tối đa 01 lần/ngày hoặc theo nhu cầu phát sinh thực tế nhưng không ít hơn 2 lần/tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Chủ cơ sở có trách nhiệm thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý các chất thải rắn phát sinh tại cơ sở: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bùn thải từ hầm tự hoại, bùn thải từ các ao nuôi đảm bảo đúng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 6
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): -/-.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong toàn bộ quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, sự cố môi trường,... theo các quy định pháp luật hiện hành. Thực hiện trách nhiệm của Chủ cơ sở trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải ở Phụ lục 4 (nếu có), do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.